

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là: 335 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 317).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, các khoản trả trước cho người bán và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập trên báo cáo hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

▶ *Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Các quỹ này được trích lập theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tiền mặt tại quỹ	2.030.548.484	2.320.952.729
Tiền gửi ngân hàng	6.229.385.793	27.038.147.898
Các khoản tương đương tiền (*)	63.350.000.000	205.323.000.000
TỔNG CỘNG	<u>71.609.934.277</u>	<u>234.682.100.627</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,7% đến 5,5% mỗi năm.

5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và dưới một năm và hưởng tiền lãi suất 6,5% mỗi năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu từ khách hàng	23.327.501.333	90.254.616.828
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH Một Thành Viên	2.251.804.500	349.475.000
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	-	63.296.378.647
- Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh	-	6.167.691.465
- Công ty Cổ phần Bia Carlsberg Việt Nam Vũng Tàu	-	1.666.250.000
- Các khách hàng khác	21.075.696.833	18.774.821.716
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	74.740.000	8.520.000
TỔNG CỘNG	<u>23.402.241.333</u>	<u>90.263.136.828</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(692.680.700)	(588.275.550)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>22.709.560.633</u>	<u>89.674.861.278</u>

Công ty đã thế chấp một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Công ty Honda Việt Nam	2.729.084.581	2.120.950.412
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí & Lương thực Thực phẩm	-	589.383.000
Các nhà cung cấp khác	928.248.352	1.292.958.018
TỔNG CỘNG	3.657.332.933	4.003.291.430

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tạm ứng	654.497.409	738.767.092
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	109.413.057	1.049.892.222
Các khoản khác	127.797.000	127.797.000
TỔNG CỘNG	891.707.466	1.916.456.314

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	300.961.229.025	(4.759.718.282)	103.352.052.697	(5.367.000.000)
Hàng hóa	176.609.934.533	(1.388.502.410)	129.633.270.407	(1.194.939.571)
Nguyên vật liệu	18.650.037.915	(315.691.100)	19.006.748.387	-
Công cụ, dụng cụ	2.536.715.262	-	2.192.909.959	-
TỔNG CỘNG	498.757.916.735	(6.463.911.792)	254.184.981.450	(6.561.939.571)

Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 20).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Số đầu kỳ	(6.561.939.571)	(9.392.504.152)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(6.463.911.792)	(3.058.112.317)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	6.561.939.571	9.392.504.152
Số cuối kỳ	(6.463.911.792)	(3.058.112.317)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	108.978.918.324	108.945.629.849	13.452.251.853	5.736.847.741	237.113.647.767
Mua sắm mới	533.885.876	2.119.544.545	1.449.621.818	119.360.000	4.222.412.239
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.136.521.211	5.498.973.288	-	-	10.635.494.499
Thanh lý trong kỳ	-	-	(370.000.000)	-	(370.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>114.649.325.411</u>	<u>116.564.147.682</u>	<u>14.531.873.671</u>	<u>5.856.207.741</u>	<u>251.601.554.505</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	22.429.591.276	25.126.184.601	3.738.007.144	2.005.176.401	53.298.959.422
Khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	(49.535.991.252)	(56.072.172.679)	(6.461.932.742)	(3.968.309.673)	(116.038.406.346)
Khấu hao trong kỳ	(3.235.985.692)	(5.799.991.096)	(626.512.620)	(367.110.468)	(10.029.599.876)
Thanh lý trong kỳ	-	-	370.000.000	-	370.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>(52.771.976.944)</u>	<u>(61.872.163.775)</u>	<u>(6.718.445.362)</u>	<u>(4.335.420.141)</u>	<u>(125.698.006.222)</u>
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>59.442.927.072</u>	<u>52.873.457.170</u>	<u>6.990.319.111</u>	<u>1.768.538.068</u>	<u>121.075.241.421</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>61.877.348.467</u>	<u>54.691.983.907</u>	<u>7.813.428.309</u>	<u>1.520.787.600</u>	<u>125.903.548.283</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thế chấp để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 20)</i>	1.387.157.198	-	-	-	1.387.157.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>29.642.426.746</u>	<u>261.375.000</u>	<u>29.903.801.746</u>
Hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	(88.286.667)	(88.286.667)
Hao mòn trong kỳ	-	<u>(26.137.500)</u>	<u>(26.137.500)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	-	<u>(114.424.167)</u>	<u>(114.424.167)</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>29.642.426.746</u>	<u>173.088.333</u>	<u>29.815.515.079</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>29.642.426.746</u>	<u>146.950.833</u>	<u>29.789.377.579</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	1.710.554.890	6.240.746.988
Cửa hàng Honda	-	2.106.418.908
Các công trình khác	-	39.445.000
TỔNG CỘNG	<u>1.710.554.890</u>	<u>8.386.610.896</u>

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (<i>Thuyết minh số 13.1</i>)	10.451.148.000	10.451.148.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	109.950.000	109.950.000
TỔNG CỘNG	<u>10.561.098.000</u>	<u>10.561.098.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Công ty nhận đầu tư	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND
Công ty TNHH Thương mại Saigon An Giang	Siêu thị	25	7.500.000.000	25	7.500.000.000
Công ty Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96	2.951.148.000	32,96	2.951.148.000
TỔNG CỘNG			10.451.148.000		10.451.148.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí san lấp mặt bằng	3.593.070.130	3.638.570.127
Công cụ và dụng cụ	2.638.118.753	3.256.909.102
Khác	2.444.051.478	1.894.887.966
TỔNG CỘNG	8.675.240.361	8.790.367.195

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Công ty Honda Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	9.946.417.845	10.973.573.592
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 29)	154.349.767	127.782.859
Khác	3.928.259.169	1.925.731.390
TỔNG CỘNG	14.029.026.781	13.027.087.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Người mua trả tiền trước từ bên khác	11.545.142.049	4.734.641.193
- Liên hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại Tp. Hồ Chí Minh	3.881.275.960	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Chế biến Nông sản Huỳnh Loan	1.517.970.800	-
- Enhance International LCC	677.779.479	1.422.827.379
- Công ty TNHH Vũ Hoàn	700.000.000	1.100.000.000
- Khác	4.768.115.810	2.211.813.814
Người mua trả tiền trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	1.138.000.000
TỔNG CỘNG	11.545.142.049	5.872.641.193

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.1)	8.713.331.115	39.132.801	(8.752.463.916)	-
Thuế thu nhập cá nhân	147.987.929	600.830.669	(388.010.236)	360.808.362
TỔNG CỘNG	8.861.319.044	639.963.470	(9.140.474.152)	360.808.362
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.1)	-	953.807.627	-	953.807.627

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí lãi vay	673.234.099	871.465.686
Chi phí chiết khấu, vận chuyển	420.446.393	-
Các khoản khác	563.394.516	580.946.122
TỔNG CỘNG	1.657.075.008	1.452.411.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Cổ tức phải trả	21.308.900.000	-
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Các khoản khác	1.940.680.432	1.587.326.021
TỔNG CỘNG	<u>25.667.159.225</u>	<u>4.004.904.814</u>

20. VAY NGẮN HẠN

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	345.750.260.000	972.137.851.023	(964.621.947.923)	353.266.163.100
Vay cá nhân (Thuyết minh số 20.2)	4.806.110.347	2.433.663.786	(1.609.325.801)	5.630.448.332
TỔNG CỘNG	<u>350.556.370.347</u>	<u>974.571.514.809</u>	<u>(966.231.273.724)</u>	<u>358.896.611.432</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

Bên cho vay	Số cuối kỳ VND	Nguyên tệ		Kỳ hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 6,9 và 10)
		VND	USD			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang	208.600.236.200	200.781.236.200	350.000	Từ 3 đến 4 tháng từ ngày giải ngân	Từ 1,8% đến 5%/ năm	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
Ngân Hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	79.004.000.000	65.600.000.000	600.000	Từ 60 đến 90 ngày từ ngày giải ngân	Từ 1,8% đến 4,1%/ năm	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt nam – Chi nhánh An Giang	20.000.000.000	20.000.000.000	-	3 tháng từ ngày giải ngân	5%/ năm	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang	19.500.000.000	19.500.000.000	-	3 tháng từ ngày giải ngân	5%/ năm	Tín chấp
Chi Nhánh TP.Hồ Chí Minh - Ngân Hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation	10.585.000.000	5.000.000.000	250.000	3 tháng từ ngày giải ngân	Từ 1,7% đến 5%/ năm	Hàng tồn kho, và các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Long Xuyên	9.677.638.700	9.677.638.700	-	Từ 23 đến 25 ngày từ ngày giải ngân	5.2%/ năm	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh An Giang	5.899.288.200	5.899.288.200	-	21 ngày từ ngày giải ngân	5%/ năm	Hàng tồn kho, tài sản cố định và các khoản phải thu
TỔNG CỘNG	353.266.163.100					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

20.2 Vay cá nhân

Vay cá nhân thể hiện các khoản vay tín chấp từ các cán bộ công nhân viên của Công ty với thời gian hoàn trả linh hoạt và chịu lãi suất bình quân 5,04%/năm.

21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
		VND
Vào ngày 1 tháng 1	5.407.137.555	8.235.524.692
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 22.1)	3.348.000.000	800.000.000
Sử dụng quỹ	<u>(834.094.000)</u>	<u>(3.490.423.419)</u>
Vào ngày 30 tháng 6	<u>7.921.043.555</u>	<u>5.545.101.273</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Tổng số (VND)	Cổ phiếu thường	Tổng số (VND)	Cổ phiếu thường
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	91.606.500.000	9.160.650	91.606.500.000	9.160.650
Các cổ đông khác	51.265.500.000	5.126.550	51.265.500.000	5.126.550
	39.128.000.000	3.912.800	39.128.000.000	3.912.800
TỔNG CỘNG	182.000.000.000	18.200.000	182.000.000.000	18.200.000

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Vốn cổ phần		
Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ	182.000.000.000	182.000.000.000
Cổ tức công bố	(36.400.000.000)	(9.100.000.000)
Cổ tức đã chi trả	(15.091.100.000)	(8.425.550.000)

22.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Cổ phiếu được phép phát hành	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
		VND
Doanh thu gộp	912.742.898.515	985.254.547.700
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng nông sản	683.941.141.753	756.925.239.892
Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng	228.801.756.762	228.329.307.808
Các khoản giảm trừ	<u>(80.321.461)</u>	<u>(22.242.085.940)</u>
Doanh thu thuần	<u>912.662.577.054</u>	<u>963.012.461.760</u>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng nông sản	683.860.820.292	734.683.153.952
Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng	228.801.756.762	228.329.307.808

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
		VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.294.841.579	2.280.603.106
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.195.451.196	1.444.866.345
Thu nhập cổ tức	1.189.059.235	3.667.110.589
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	-	1.041.062.425
Lãi bán hàng trả chậm	<u>59.279.000</u>	<u>57.034.500</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.738.631.010</u>	<u>8.490.676.965</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
		VND
Giá vốn bán hàng nông sản	646.905.410.828	694.630.809.226
Giá vốn bán xe gắn máy và phụ tùng	<u>207.798.823.549</u>	<u>209.164.821.165</u>
TỔNG CỘNG	<u>854.704.234.377</u>	<u>903.795.630.391</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lãi vay	10.124.989.286	10.532.458.575
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.141.439.946	2.818.402.278
TỔNG CỘNG	<u>11.266.429.232</u>	<u>13.350.860.853</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí nguyên vật liệu	823.541.855.186	871.224.070.105
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	10.055.737.376	8.550.484.753
Chi phí nhân công	23.505.862.324	24.988.039.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.317.902.462	52.299.822.048
Chi phí bằng tiền khác	6.765.586.729	5.833.612.869
TỔNG CỘNG	<u>906.186.944.077</u>	<u>962.896.028.919</u>

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Thu nhập khác		
Hỗ trợ lãi suất tạm trừ gạo từ Chính phủ	682.868.633	4.155.366.000
Tiền bồi thường	638.085.500	-
Lãi từ thanh lý tài sản	119.090.909	5.154.631.088
Thu nhập khác	1.247.208.453	1.219.098.472
	2.687.253.495	10.529.095.560
Chi phí khác	(250.740.173)	(19.968.182)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>2.436.513.322</u>	<u>10.509.127.378</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty được hưởng ưu đãi với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo từ năm 2015 .

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Thuế TNDN hiện hành	39.132.801	18.260.909
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	63.161.308	517.602.231
TỔNG CỘNG	102.294.109	535.863.140

28.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.384.348.077	5.765.376.331
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán		
Thu nhập cổ tức	(1.189.059.235)	(3.667.110.589)
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	(321.190.208)	(2.274.286.375)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	88.605.062	(3.871.558)
Các khoản khác	232.960.310	262.896.324
Thu nhập chịu thuế ước tính	195.664.006	83.004.133
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	39.132.801	18.260.909
Thuế TNDN phải trả (nộp thừa) đầu kỳ	8.713.331.115	(560.711.853)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(9.706.271.543)	(890.537.866)
Thuế TNDN nộp thừa cuối kỳ	(953.807.627)	(1.432.988.810)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận thuế tài sản TNDN hoãn lại với biến động trong kỳ báo cáo như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
	VND			
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.401.431.258	1.465.669.300	(64.238.042)	(500.343.002)
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	(17.721.012)	17.721.012	(614.951)
Khác	33.288.556	49.932.834	(16.644.278)	(16.644.278)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>1.434.719.814</u>	<u>1.497.881.122</u>		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			<u>(63.161.308)</u>	<u>(517.602.231)</u>

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Công ty TNHH Angimex – Kitoku	Công ty liên doanh	Bán gạo	4.443.500.000	1.220.100.000
		Mua gạo	-	189.898.250
		Thuê kho	320.819.400	319.697.100
		Nhận chia cổ tức	1.189.059.235	1.070.250.000
Cty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang	Công ty liên doanh	Nhận chia cổ tức	-	2.543.786.158
		Bán gạo	61.110.000	-
Tập đoàn Lộc Trời	Bên liên quan	Mua bao bì	889.087.720	1.920.274.400
		Bán xe gắn máy và phụ tùng	363.090.903	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Tập đoàn Lộc Trời	Bên liên quan	Bán xe gắn máy và phụ tùng	57.600.000	-
Cty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang	Công ty liên doanh	Bán gạo	11.640.000	8.520.000
Công ty TNHH Angimex – Kitoku	Công ty liên doanh	Bán gạo	5.500.000	-
			74.740.000	8.520.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn				
Tập đoàn Lộc Trời	Bên liên quan	Mua bao bì	154.349.767	127.782.859
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH Angimex – Kitoku	Công ty liên doanh	Ứng trước tiền mua gạo	-	1.138.000.000

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Lương và thưởng	1.245.866.000	1.455.450.000

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo các hợp đồng thuê hoạt động ở các huyện thuộc tỉnh An Giang. Các khoản tiền thuê trong tương lai của các khoản thuê hoạt động sau ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Dưới 1 năm	1.081.643.836	1.201.019.178
Từ 1 – 5 năm	362.958.904	842.958.904
TỔNG CỘNG	1.444.602.740	2.043.978.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

30. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Các cam kết vốn

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có khoản cam kết 193.299.084 VND (31 tháng 12 năm 2015 là 1.404.279.273 VND) chủ yếu liên quan đến việc mua sắm máy móc.

31. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

- Lương thực: kinh doanh trong nước và xuất khẩu gạo, mua bán lương thực và thực phẩm; và
- Xe gắn máy: kinh doanh xe gắn máy, phụ tùng và cung cấp dịch vụ bảo trì.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	VND		
	Lương thực	Xe gắn máy và phụ tùng	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016			
<i>Doanh thu</i>			
Từ khách hàng bên ngoài	683.941.141.753	228.801.756.762	912.742.898.515
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>			
Kết quả của bộ phận	36.955.409.464	21.002.933.213	57.958.342.677
Chi phí không phân bổ			(51.482.709.700)
Thu nhập tài chính			3.738.631.010
Chi phí tài chính			(11.266.429.232)
Thu nhập khác			2.436.513.322
Lợi nhuận trước thuế			1.384.348.077
Thuế TNDN hiện hành			(39.132.801)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(63.161.308)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ			1.282.053.968
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016			
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>			
Tài sản của bộ phận	564.601.609.546	97.230.495.921	661.832.105.467
Tiền và tương đương tiền của Công ty			71.609.934.277
Tài sản không phân bổ			44.469.906.344
Tổng tài sản			777.911.946.088
Nợ phải trả của bộ phận	13.586.410.434	10.664.727.845	24.251.138.279
Nợ phải trả không phân bổ			408.884.696.272
Tổng nợ phải trả			433.135.834.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

31. THÔNG TIN BỘ PHẬN (tiếp theo)

	<i>Lương thực</i>	<i>Xe gắn máy và phụ tùng</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015			
<i>Doanh thu</i>			
Từ khách hàng bên ngoài	<u>756.925.239.892</u>	<u>228.329.307.808</u>	<u>985.254.547.700</u>
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>			
Kết quả của bộ phận	40.052.344.726	19.164.486.643	59.216.831.369
Chi phí không phân bổ	-	-	(59.100.398.528)
Thu nhập tài chính	-	-	8.490.676.965
Chi phí tài chính	-	-	(13.350.860.853)
Thu nhập khác	-	-	<u>10.509.127.378</u>
Lợi nhuận trước thuế	-	-	5.765.376.331
Thuế TNDN hiện hành	-	-	(18.260.909)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	<u>(517.602.231)</u>
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ			<u>5.229.513.191</u>
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015			
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>			
Tài sản của bộ phận	437.305.670.866	68.839.134.319	506.144.805.185
Tiền và tương đương tiền	-	-	156.576.324.634
Tài sản không phân bổ	-	-	<u>287.879.478.818</u>
Tổng tài sản			<u>950.600.608.637</u>
Nợ phải trả của bộ phận	483.385.505.124	13.070.056.516	496.455.561.640
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	<u>113.031.232.820</u>
Tổng nợ phải trả			<u>609.486.794.460</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.282.053.968	5.229.513.191
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VNĐ)	1.282.053.968	5.229.513.191
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VNĐ) <i>(Mệnh giá: 10.000 VNĐ/cổ phiếu)</i>	70	287

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho các kỳ.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ông Trần Phước Hưng
Người lập



Ông Huỳnh Thanh Tùng
Kế toán trưởng



Bà Đinh Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016